

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 01 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 001 | Lê Quỳnh | An | 18/02/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 2 | 002 | Phạm Lữ Gia | An | 30/09/2011 | Nam | 9.1 | |
| 3 | 003 | Phan Nguyễn Đình | An | 13/12/2011 | Nam | 9.3 | |
| 4 | 004 | Trần Lê Kỳ | An | 30/06/2011 | Nam | 9.4 | |
| 5 | 005 | Nguyễn Phú | An | 02/10/2011 | Nam | 9.7 | |
| 6 | 006 | Mai Quỳnh | Anh | 28/05/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 7 | 007 | Nguyễn Bảo Diệu | Anh | 20/01/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 8 | 008 | Nguyễn Trâm | Anh | 24/11/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 9 | 009 | Trần Phan Mai | Anh | 12/09/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 10 | 010 | Lê Minh Việt | Anh | 28/11/2011 | Nam | 9.5 | |
| 11 | 011 | Ngô Lê Chí | Anh | 24/01/2011 | Nam | 9.5 | |
| 12 | 012 | Nguyễn Việt | Anh | 25/08/2011 | Nam | 9.6 | |
| 13 | 013 | Hồ Xuân | Anh | 15/10/2011 | Nam | 9.8 | |
| 14 | 014 | Lê Nguyên | Anh | 08/10/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 15 | 015 | Dương Trâm | Anh | 30/06/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 16 | 016 | Nguyễn Trần Phong | Anh | 12/04/2011 | Nam | 9.9 | |
| 17 | 017 | Cù Gia Ngọc | Ánh | 23/03/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 18 | 018 | Lê Gia | Bảo | 21/03/2011 | Nam | 9.3 | |
| 19 | 019 | Trần Gia | Bảo | 27/01/2011 | Nam | 9.3 | |
| 20 | 020 | Nguyễn Viết Gia | Bảo | 24/09/2011 | Nam | 9.5 | |
| 21 | 021 | Nguyễn Văn Gia | Bảo | 22/03/2011 | Nam | 9.7 | |
| 22 | 022 | Lê Phan Ngọc | Châu | 26/01/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 23 | 023 | Phan Minh | Châu | 13/12/2011 | Nam | 9.1 | |
| 24 | 024 | Phạm Nguyễn Hạ | Châu | 09/10/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 25 | 025 | Trần Thị Bảo | Châu | 11/07/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 26 | 026 | Lê Ngọc Bảo | Châu | 11/11/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 27 | 027 | Tôn Thất Chí | Công | 17/12/2011 | Nam | 9.7 | |
| 28 | 028 | Trần | Cường | 21/12/2011 | Nam | 9.1 | |
| 29 | 029 | Đoàn Nguyễn Việt | Cường | 28/10/2011 | Nam | 9.9 | |

Danh sách tổng cộng có 29 học sinh./.

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 02 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 030 | Phạm Ngọc Tâm | Đan | 20/02/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 2 | 031 | Phạm Nhã | Đan | 06/06/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 3 | 032 | Bùi Nhã | Đan | 23/07/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 4 | 033 | Hồ Công | Danh | 02/12/2011 | Nam | 9.8 | |
| 5 | 034 | Trần Công Thành | Đạt | 30/05/2011 | Nam | 9.4 | |
| 6 | 035 | Nguyễn Bảo | Đạt | 08/10/2011 | Nam | 9.9 | |
| 7 | 036 | Nguyễn Bảo | Diệp | 10/11/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 8 | 037 | Lê Hoàng | Diệp | 03/10/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 9 | 038 | Huỳnh Gia Khải | Đoan | 28/02/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 10 | 039 | Trần Nguyễn Thục | Đoan | 01/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 11 | 040 | Nguyễn Trần Khả | Doanh | 04/02/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 12 | 041 | Trần Doanh | Doanh | 06/08/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 13 | 042 | Nguyễn Việt | Đức | 12/11/2011 | Nam | 9.4 | |
| 14 | 043 | Hứa Hoàng Minh | Đức | 14/10/2011 | Nam | 9.5 | |
| 15 | 044 | Trương Phạm Thanh | Duy | 04/06/2011 | Nam | 9.2 | |
| 16 | 045 | Trần Hoàng | Duy | 29/12/2011 | Nam | 9.3 | |
| 17 | 046 | Nguyễn Cao | Duy | 14/02/2011 | Nam | 9.5 | |
| 18 | 047 | Nguyễn Trần Anh | Duy | 10/04/2011 | Nam | 9.5 | |
| 19 | 048 | Phan Quang | Duy | 12/10/2011 | Nam | 9.6 | |
| 20 | 049 | Nguyễn Phúc Anh | Duy | 10/02/2011 | Nam | 9.7 | |
| 21 | 050 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 12/07/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 22 | 051 | Trần Khánh | Duyên | 12/06/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 23 | 052 | Trương Kỳ | Duyên | 05/11/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 24 | 053 | Phạm Hoàng Xuân | Giang | 20/12/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 25 | 054 | Lê Dương Ngọc | Hạ | 21/06/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 26 | 055 | Lê Châu Gia | Hân | 08/05/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 27 | 056 | Nguyễn Ngọc Bảo | Hân | 16/09/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 28 | 057 | Nguyễn Trần Bảo | Hân | 11/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 29 | 058 | Huỳnh Anh Bảo | Hân | 29/09/2011 | Nữ | 9.4 | |

Danh sách tổng cộng có 29 học sinh./.

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 03 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 059 | Phan Gia | Hân | 10/03/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 2 | 060 | Nguyễn Lê Bảo | Hân | 02/07/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 3 | 061 | Phạm Gia | Hân | 29/10/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 4 | 062 | Nguyễn Trần Bảo | Hân | 17/10/2010 | Nữ | 9.7 | |
| 5 | 063 | Hà Ngọc | Hân | 01/08/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 6 | 064 | Nguyễn Mạnh | Hậu | 18/08/2011 | Nam | 9.6 | |
| 7 | 065 | Phạm Diệu | Hiền | 11/11/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 8 | 066 | Lâm Quang | Hiền | 15/06/2011 | Nam | 9.7 | |
| 9 | 067 | Nguyễn Việt | Hiền | 30/12/2011 | Nam | 9.7 | |
| 10 | 068 | Nguyễn Việt Trung | Hiếu | 12/09/2011 | Nam | 9.4 | |
| 11 | 069 | Lê Văn Minh | Hiếu | 14/09/2011 | Nam | 9.9 | |
| 12 | 070 | Trần Ngọc Thái | Hòa | 28/10/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 13 | 071 | Phạm Việt | Hòa | 12/05/2011 | Nam | 9.4 | |
| 14 | 072 | Trần Hồ Huy | Hoàng | 18/02/2011 | Nam | 9.3 | |
| 15 | 073 | Tạ Ngọc | Hoàng | 21/08/2011 | Nam | 9.4 | |
| 16 | 074 | Phạm Minh | Hoàng | 18/04/2011 | Nam | 9.7 | |
| 17 | 075 | Lê Văn Nhật | Hoàng | 14/10/2011 | Nam | 9.8 | |
| 18 | 076 | Võ Như Trọng | Hoàng | 12/05/2011 | Nam | 9.8 | |
| 19 | 077 | Nhung Tấn | Hoàng | 05/08/2011 | Nam | 9.9 | |
| 20 | 078 | Võ Thanh | Hùng | 07/06/2011 | Nam | 9.5 | |
| 21 | 079 | Bùi Ngọc | Hưng | 20/06/2011 | Nam | 9.3 | |
| 22 | 080 | Phùng Chấn | Hưng | 06/10/2011 | Nam | 9.3 | |
| 23 | 081 | Nguyễn Thành | Hưng | 15/03/2011 | Nam | 9.5 | |
| 24 | 082 | Trần Gia | Hưng | 21/08/2011 | Nam | 9.6 | |
| 25 | 083 | Lương Gia | Huy | 16/04/2011 | Nam | 9.1 | |
| 26 | 084 | Nguyễn Lê Nhật | Huy | 25/07/2011 | Nam | 9.1 | |
| 27 | 085 | Nguyễn Minh | Huy | 18/04/2011 | Nam | 9.1 | |
| 28 | 086 | Lê Xuân | Huy | 10/04/2011 | Nam | 9.3 | |
| 29 | 087 | Ngô Phan Nhật | Huy | 25/01/2011 | Nam | 9.3 | |

Danh sách tổng cộng có 29 học sinh./.

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 04 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 088 | Nguyễn Văn Hoàng | Huy | 23/08/2011 | Nam | 9.3 | |
| 2 | 089 | Võ Trần Gia | Huy | 19/05/2011 | Nam | 9.3 | |
| 3 | 090 | Ngô Tấn | Huy | 13/06/2011 | Nam | 9.4 | |
| 4 | 091 | Nguyễn Phát | Huy | 24/12/2011 | Nam | 9.4 | |
| 5 | 092 | Nguyễn Phúc Gia | Huy | 23/02/2011 | Nam | 9.5 | |
| 6 | 093 | Châu Kiến | Huy | 04/10/2011 | Nam | 9.6 | |
| 7 | 094 | Nguyễn Văn | Huy | 13/06/2011 | Nam | 9.6 | |
| 8 | 095 | Đỗ Gia | Huy | 26/02/2011 | Nam | 9.7 | |
| 9 | 096 | Nguyễn Gia | Huy | 09/02/2011 | Nam | 9.7 | |
| 10 | 097 | Trương Văn Minh | Huy | 23/09/2011 | Nam | 9.7 | |
| 11 | 098 | Lê Văn Nhật | Huy | 14/10/2011 | Nam | 9.8 | |
| 12 | 099 | Ngô Đức | Huy | 16/12/2011 | Nam | 9.9 | |
| 13 | 100 | Nguyễn Đình | Huy | 12/12/2011 | Nam | 9.9 | |
| 14 | 101 | Phạm Ngọc Nam | Kha | 06/03/2011 | Nam | 9.1 | |
| 15 | 102 | Lê Hữu Đăng | Kha | 28/12/2011 | Nam | 9.8 | |
| 16 | 103 | Tăng Quang | Khải | 17/01/2011 | Nam | 9.9 | |
| 17 | 104 | Phan Nguyên | Khang | 14/04/2011 | Nam | 9.1 | |
| 18 | 105 | Thái Dư Nguyên | Khang | 17/11/2011 | Nam | 9.1 | |
| 19 | 106 | Nguyễn Trần Nguyên | Khang | 06/06/2011 | Nam | 9.3 | |
| 20 | 107 | Trần Ngọc Nhật | Khang | 14/10/2011 | Nam | 9.3 | |
| 21 | 108 | Võ Duy | Khang | 31/07/2011 | Nam | 9.3 | |
| 22 | 109 | Võ Nguyên | Khang | 09/03/2011 | Nam | 9.4 | |
| 23 | 110 | Đỗ Hoàng Bảo | Khang | 06/07/2011 | Nam | 9.6 | |
| 24 | 111 | Đỗ Phú | Khang | 07/10/2011 | Nam | 9.7 | |
| 25 | 112 | Hoàng Trần Xuân | Khang | 22/03/2011 | Nam | 9.7 | |
| 26 | 113 | Hà Đỗ Nguyên | Khang | 29/06/2011 | Nam | 9.8 | |
| 27 | 114 | Nguyễn Đình Nguyên | Khang | 01/06/2011 | Nam | 9.9 | |
| 28 | 115 | Trần Vĩnh | Khang | 24/01/2011 | Nam | 9.9 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 05 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025- 2026

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 116 | Võ Trần Đan | Khanh | 28/12/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 2 | 117 | Trương Vân | Khánh | 15/02/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 3 | 118 | Mai Hoàng Vi | Khánh | 12/10/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 4 | 119 | Nguyễn Trần Bảo | Khánh | 12/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 5 | 120 | Trịnh Ngân | Khánh | 20/10/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 6 | 121 | Nguyễn Hoàng Bảo | Khánh | 24/10/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 7 | 122 | Nguyễn Văn Bảo | Khánh | 17/06/2011 | Nam | 9.3 | |
| 8 | 123 | Thái Gia | Khánh | 24/09/2011 | Nam | 9.4 | |
| 9 | 124 | Trần Mậu Cao | Khánh | 01/06/2011 | Nam | 9.5 | |
| 10 | 125 | Tạ Ngân | Khánh | 08/08/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 11 | 126 | Trần Ngọc Quỳnh | Khánh | 08/11/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 12 | 127 | Võ Nguyễn Ngọc | Khánh | 01/04/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 13 | 128 | Phan Minh | Khánh | 29/07/2011 | Nam | 9.9 | |
| 14 | 129 | Nguyễn Đình Anh | Khoa | 27/03/2011 | Nam | 9.1 | |
| 15 | 130 | Nguyễn Đoàn Anh | Khoa | 26/03/2011 | Nam | 9.1 | |
| 16 | 131 | Nguyễn Quốc Trường | Khoa | 22/10/2011 | Nam | 9.5 | |
| 17 | 132 | Nguyễn Việt Anh | Khoa | 13/09/2011 | Nam | 9.5 | |
| 18 | 133 | Lê Nguyễn Anh | Khoa | 12/05/2011 | Nam | 9.6 | |
| 19 | 134 | Nguyễn Đăng | Khoa | 25/09/2011 | Nam | 9.6 | |
| 20 | 135 | Phạm Duy | Khoa | 09/04/2011 | Nam | 9.6 | |
| 21 | 136 | Trang Anh | Khoa | 28/04/2011 | Nam | 9.6 | |
| 22 | 137 | Võ Đăng | Khoa | 04/07/2011 | Nam | 9.6 | |
| 23 | 138 | Lê Thái Anh | Khoa | 07/04/2011 | Nam | 9.7 | |
| 24 | 139 | Trương Ngọc Anh | Khoa | 04/10/2011 | Nam | 9.7 | |
| 25 | 140 | Lưu Trần Đăng | Khoa | 14/08/2011 | Nam | 9.8 | |
| 26 | 141 | Nguyễn Anh | Khoa | 16/06/2011 | Nam | 9.9 | |
| 27 | 142 | Nguyễn Anh | Khoa | 04/10/2011 | Nam | 9.9 | |
| 28 | 143 | Nguyễn Đăng | Khoa | 20/06/2011 | Nam | 9.9 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

**DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 06 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|--------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 144 | Nguyễn Nguyên | Khôi | 01/10/2011 | Nam | 9.2 | |
| 2 | 145 | Đỗ Mai | Khôi | 16/08/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 3 | 146 | Ngô Nguyên | Khôi | 27/03/2011 | Nam | 9.3 | |
| 4 | 147 | Nguyễn Đỗ Đăng | Khôi | 07/09/2011 | Nam | 9.3 | |
| 5 | 148 | Nguyễn Phạm Anh | Khôi | 18/08/2011 | Nam | 9.4 | |
| 6 | 149 | Phạm Trần Đăng | Khôi | 14/09/2011 | Nam | 9.5 | |
| 7 | 150 | Trần Văn Anh | Khôi | 16/06/2011 | Nam | 9.6 | |
| 8 | 151 | Lê Hữu Đăng | Khôi | 28/12/2011 | Nam | 9.8 | |
| 9 | 152 | Nguyễn Văn | Khôi | 25/05/2011 | Nam | 9.8 | |
| 10 | 153 | Lê Đăng | Khôi | 30/04/2011 | Nam | 9.9 | |
| 11 | 154 | Lê Việt | Khôi | 03/09/2011 | Nam | 9.9 | |
| 12 | 155 | Trần Dương | Khôi | 02/09/2011 | Nam | 9.9 | |
| 13 | 156 | Nguyễn Thục | Khuê | 09/09/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 14 | 157 | Huỳnh Châu | Khuong | 13/06/2011 | Nam | 9.4 | |
| 15 | 158 | Trần Hữu | Kiên | 21/07/2011 | Nam | 9.1 | |
| 16 | 159 | Phan Anh | Kiệt | 10/07/2011 | Nam | 9.2 | |
| 17 | 160 | Võ Tuấn | Kiệt | 07/07/2011 | Nam | 9.4 | |
| 18 | 161 | Đình Tuấn | Kiệt | 08/10/2011 | Nam | 9.8 | |
| 19 | 162 | Hồ Xuân | Kiệt | 15/10/2011 | Nam | 9.8 | |
| 20 | 163 | Nguyễn Vũ Thiên | Kim | 10/10/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 21 | 164 | Từ Huỳnh Thiên | Kim | 01/12/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 22 | 165 | Ngô Võ Tuệ | Lâm | 17/06/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 23 | 166 | Trần Bảo | Lâm | 30/04/2011 | Nam | 9.3 | |
| 24 | 167 | Lê Nguyễn Nguyên | Lê | 02/03/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 25 | 168 | Phạm Huỳnh Thanh | Liên | 18/04/2011 | Nam | 9.5 | |
| 26 | 169 | Phạm Khánh | Linh | 27/10/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 27 | 170 | Nguyễn Hoàng Khánh | Linh | 13/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 28 | 171 | Trần Gia | Linh | 12/03/2011 | Nữ | 9.2 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

**DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 07 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 172 | Lê Khánh | Linh | 08/02/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 2 | 173 | Nguyễn Thùy | Linh | 08/07/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 3 | 174 | Lê Phạm Thùy | Linh | 02/04/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 4 | 175 | Phạm Khánh | Linh | 07/11/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 5 | 176 | Tổng Thanh Khánh | Linh | 31/10/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 6 | 177 | Đỗ Ngọc Uyên | Linh | 13/03/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 7 | 178 | Đình Nguyễn Phương | Loan | 09/10/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 8 | 179 | Nguyễn Thành | Lộc | 13/01/2011 | Nam | 9.1 | |
| 9 | 180 | Võ Khắc | Lộc | 27/02/2011 | Nam | 9.1 | |
| 10 | 181 | Lê Hoàng | Long | 18/04/2011 | Nam | 9.2 | |
| 11 | 182 | Đình Văn Thành | Long | 24/11/2011 | Nam | 9.7 | |
| 12 | 183 | Nguyễn Thành | Long | 16/01/2011 | Nam | 9.8 | |
| 13 | 184 | Tạ Ngọc Khánh | Ly | 10/10/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 14 | 185 | Lê Lý Mẫn | Mẫn | 13/04/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 15 | 186 | Lê Phước | Minh | 16/05/2011 | Nam | 9.1 | |
| 16 | 187 | Ngô Gia | Minh | 24/09/2011 | Nam | 9.1 | |
| 17 | 188 | Trương Ngọc Gia | Minh | 01/12/2011 | Nam | 9.1 | |
| 18 | 189 | Lê Công | Minh | 15/08/2011 | Nam | 9.3 | |
| 19 | 190 | Lê Nguyễn Thảo | My | 07/12/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 20 | 191 | Võ Hưng Hoàng | Mỹ | 14/11/2011 | Nam | 9.5 | |
| 21 | 192 | Nguyễn Lê | Na | 30/06/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 22 | 193 | Nguyễn Nhật | Nam | 26/07/2011 | Nam | 9.1 | |
| 23 | 194 | Nguyễn Hoàng | Nam | 10/10/2011 | Nam | 9.4 | |
| 24 | 195 | Trang Thị Thúy | Nga | 28/11/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 25 | 196 | Nguyễn Ngọc Kim | Ngân | 10/08/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 26 | 197 | Lê Văn | Ngân | 06/08/2011 | Nam | 9.5 | |
| 27 | 198 | Phan Đỗ Hoàng | Ngân | 30/10/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 28 | 199 | Nguyễn Thị Ánh | Ngân | 04/10/2011 | Nữ | 9.7 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

**DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 08 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|--------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 200 | Trần Bảo | Ngân | 01/01/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 2 | 201 | Nguyễn Ngọc Bảo | Ngân | 18/10/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 3 | 202 | Lê Thị Bảo | Ngọc | 25/01/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 4 | 203 | La Tiểu | Ngọc | 19/02/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 5 | 204 | Ngô Thanh | Ngọc | 05/06/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 6 | 205 | Nguyễn Trần Hoàng | Ngọc | 07/05/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 7 | 206 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | 13/11/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 8 | 207 | Trần Mai Như | Ngọc | 16/02/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 9 | 208 | Trần Lê Bảo | Ngọc | 16/12/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 10 | 209 | Thân Nguyễn Bảo | Ngọc | 05/09/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 11 | 210 | Đoàn Bảo | Ngọc | 18/05/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 12 | 211 | Nguyễn Ngọc Kim | Nguyên | 18/02/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 13 | 212 | Võ Hoàng Khải | Nguyên | 18/07/2011 | Nam | 9.1 | |
| 14 | 213 | Huỳnh Khôi | Nguyên | 07/09/2011 | Nam | 9.3 | |
| 15 | 214 | Lê Hoàng Khải | Nguyên | 01/09/2011 | Nam | 9.3 | |
| 16 | 215 | Nguyễn Vũ | Nguyên | 20/06/2011 | Nam | 9.3 | |
| 17 | 216 | Phạm Khôi | Nguyên | 03/05/2011 | Nam | 9.3 | |
| 18 | 217 | Huỳnh Kim | Nguyên | 25/04/2011 | Nam | 9.4 | |
| 19 | 218 | Lưu Nguyễn Hạnh | Nguyên | 30/06/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 20 | 219 | Ngô Nguyễn Thục | Nguyên | 11/12/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 21 | 220 | Võ Ngô Thảo | Nguyên | 07/06/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 22 | 221 | Đỗ Lương Thành | Nhân | 30/06/2011 | Nam | 9.8 | |
| 23 | 222 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 13/01/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 24 | 223 | Nguyễn Vũ Phương | Nhi | 09/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 25 | 224 | Trần Khương | Nhi | 01/11/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 26 | 225 | Trần Nguyễn Uyên | Nhi | 15/08/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 27 | 226 | Lê Thiên | Nhi | 26/08/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 28 | 227 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 23/06/2011 | Nữ | 9.7 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

**DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 09 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|--------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 228 | Bùi Yên | Nhi | 18/05/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 2 | 229 | Võ Như An | Nhiên | 22/03/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 3 | 230 | Lê Trần Quỳnh | Như | 12/05/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 4 | 231 | Lê Huỳnh Phương | Nhung | 30/08/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 5 | 232 | Mai Lê Đoàn | Nhung | 06/02/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 6 | 233 | Trần Lê Kiều | Oanh | 14/03/2010 | Nữ | 9.8 | |
| 7 | 234 | Lê Phạm Thúy | Oanh | 31/03/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 8 | 235 | Trần Nguyễn Phương | Oanh | 04/04/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 9 | 236 | Trần Kiến | Phát | 10/08/2011 | Nam | 9.6 | |
| 10 | 237 | Phạm Hữu | Phong | 13/11/2011 | Nam | 9.5 | |
| 11 | 238 | Phan Thành Gia | Phú | 26/03/2011 | Nam | 9.7 | |
| 12 | 239 | Huỳnh Nguyên | Phúc | 09/02/2011 | Nam | 9.1 | |
| 13 | 240 | Dương Tấn | Phúc | 27/08/2011 | Nam | 9.3 | |
| 14 | 241 | Huỳnh Tấn | Phúc | 27/08/2011 | Nam | 9.3 | |
| 15 | 242 | Nguyễn Tấn | Phúc | 07/06/2011 | Nam | 9.3 | |
| 16 | 243 | Phan Ngọc Vĩnh | Phúc | 11/05/2011 | Nam | 9.4 | |
| 17 | 244 | Nguyễn Đắc Duy | Phúc | 17/05/2011 | Nam | 9.6 | |
| 18 | 245 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 15/01/2011 | Nam | 9.8 | |
| 19 | 246 | Phạm Châu | Phúc | 07/01/2011 | Nam | 9.9 | |
| 20 | 247 | Trương Minh | Phúc | 26/07/2011 | Nam | 9.9 | |
| 21 | 248 | Đỗ Trần Trúc | Phương | 26/10/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 22 | 249 | Trần Châu Thảo | Phương | 20/03/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 23 | 250 | Đỗ Trần Anh | Phương | 29/09/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 24 | 251 | Phạm Phương | Phương | 03/06/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 25 | 252 | Trần Thị Mai | Phương | 30/07/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 26 | 253 | Lê Hoàng | Quân | 28/02/2011 | Nam | 9.1 | |
| 27 | 254 | Nguyễn Hồng | Quân | 03/09/2011 | Nam | 9.2 | |
| 28 | 255 | Huỳnh Anh | Quân | 17/04/2011 | Nam | 9.4 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

**DANH SÁCH PHÒNG THI VẬT LÝ - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 256 | Lương Chính | Quân | 17/04/2011 | Nam | 9.5 | |
| 2 | 257 | Phạm Văn Lê | Quân | 30/10/2011 | Nam | 9.6 | |
| 3 | 258 | Nguyễn Minh | Quang | 01/12/2011 | Nam | 9.5 | |
| 4 | 259 | Lê Ngọc Tùng | Quang | 27/07/2011 | Nam | 9.8 | |
| 5 | 260 | Đỗ Xuân | Quốc | 01/11/2011 | Nam | 9.4 | |
| 6 | 261 | Phạm Trần Châu Gia | Quý | 24/04/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 7 | 262 | Diệp Phú | Quý | 20/07/2011 | Nam | 9.3 | |
| 8 | 263 | Lê Đỗ | Quyên | 05/09/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 9 | 264 | Trương Thục | Quyên | 12/02/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 10 | 265 | Thái Bảo | Quyên | 03/11/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 11 | 266 | Nguyễn Lê Đan | Quỳnh | 14/12/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 12 | 267 | Phan Nguyễn Như | Quỳnh | 22/10/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 13 | 268 | Nguyễn Thị Nhật | Quỳnh | 12/09/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 14 | 269 | Lê Công | Quỳnh | 09/11/2011 | Nam | 9.7 | |
| 15 | 270 | Nguyễn Ngọc Diễm | Quỳnh | 22/11/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 16 | 271 | Ngụy Thị Như | Quỳnh | 11/06/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 17 | 272 | Nguyễn Quang | Sang | 25/02/2011 | Nam | 9.1 | |
| 18 | 273 | Hoàng Vương | Sơn | 04/04/2011 | Nam | 9.8 | |
| 19 | 274 | Nguyễn Tấn | Tài | 05/03/2011 | Nam | 9.1 | |
| 20 | 275 | Trần Minh | Tâm | 20/10/2011 | Nam | 9.4 | |
| 21 | 276 | Phan Nhật | Tân | 01/02/2011 | Nam | 9.6 | |
| 22 | 277 | Phạm Minh | Thành | 30/11/2011 | Nam | 9.7 | |
| 23 | 278 | Lê Như | Thảo | 09/05/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 24 | 279 | Phạm Mai Phương | Thảo | 14/03/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 25 | 280 | Trần Ngọc Thanh | Thảo | 04/03/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 26 | 281 | Ngô Phương | Thảo | 07/09/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 27 | 282 | Ngô Thị Phương | Thảo | 16/11/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 28 | 283 | Nguyễn Việt Đức | Thế | 17/06/2011 | Nam | 9.1 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

**DANH SÁCH PHÒNG THI SINH - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|-------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 284 | Nguyễn Thành | Thiên | 13/01/2011 | Nam | 9.1 | |
| 2 | 285 | Phạm Văn | Thiên | 19/03/2011 | Nam | 9.2 | |
| 3 | 286 | Mai Phú | Thiện | 11/11/2011 | Nam | 9.3 | |
| 4 | 287 | Hồ Trí | Thiện | 01/07/2011 | Nam | 9.5 | |
| 5 | 288 | Nguyễn Quốc | Thiện | 17/03/2011 | Nam | 9.7 | |
| 6 | 289 | Văn Công | Thịnh | 19/04/2011 | Nam | 9.1 | |
| 7 | 290 | Nguyễn Phúc | Thịnh | 03/02/2011 | Nam | 9.4 | |
| 8 | 291 | Hồ Tấn | Thịnh | 07/12/2011 | Nam | 9.7 | |
| 9 | 292 | Lâm Văn | Thịnh | 21/06/2011 | Nam | 9.8 | |
| 10 | 293 | Nguyễn Kiều Phước | Thịnh | 24/07/2011 | Nam | 9.8 | |
| 11 | 294 | Nguyễn Ngọc | Thịnh | 13/09/2011 | Nam | 9.9 | |
| 12 | 295 | Nguyễn Quỳnh | Thư | 28/10/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 13 | 296 | Nguyễn Hoàng Minh | Thư | 23/10/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 14 | 297 | Nguyễn Hoàng Gia | Thư | 27/09/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 15 | 298 | Trần Ngô Anh | Thư | 02/10/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 16 | 299 | Phạm Thị Minh | Thư | 04/07/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 17 | 300 | Đặng Nguyễn Minh | Thùy | 23/01/2011 | Nam | 9.5 | |
| 18 | 301 | Lê Thị Thanh | Thùy | 31/08/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 19 | 302 | Lê Thị Thu | Thùy | 21/11/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 20 | 303 | Đặng Minh Quỳnh | Thy | 28/08/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 21 | 304 | Nguyễn Trần Bảo | Thy | 15/09/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 22 | 305 | Mai Hà | Thy | 13/09/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 23 | 306 | Võ Dương Bảo | Thy | 25/04/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 24 | 307 | Nguyễn Trần Khánh | Thy | 24/08/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 25 | 308 | Nguyễn Ngọc Thùy | Tiên | 10/03/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 26 | 309 | Tạ Ngọc | Tín | 03/05/2011 | Nam | 9.3 | |
| 27 | 310 | Nguyễn Trung | Tín | 03/01/2011 | Nam | 9.5 | |
| 28 | 311 | Nguyễn Anh | Toàn | 23/08/2011 | Nam | 9.9 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG

DANH SÁCH PHÒNG THI HÓA - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|--------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 312 | Lê Bảo Ngọc | Trai | 28/02/2011 | Nam | 9.6 | |
| 2 | 313 | Lâm Nguyễn Quỳnh | Trâm | 05/04/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 3 | 314 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trâm | 27/03/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 4 | 315 | Nguyễn Hoài Bảo | Trân | 09/07/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 5 | 316 | Nguyễn Hoàng Bảo | Trân | 20/01/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 6 | 317 | Võ Ngọc Bảo | Trân | 18/03/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 7 | 318 | Võ Nguyễn Uyên | Trân | 25/09/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 8 | 319 | Nguyễn Khánh | Trân | 17/03/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 9 | 320 | Phạm Ngọc Bảo | Trân | 14/07/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 10 | 321 | Trần Bảo | Trân | 30/10/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 11 | 322 | Võ Lê Huyền | Trang | 23/07/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 12 | 323 | Nguyễn Đức | Trí | 13/09/2011 | Nam | 9.1 | |
| 13 | 324 | Phạm Minh | Trí | 04/03/2011 | Nam | 9.1 | |
| 14 | 325 | Kiều | Triết | 29/08/2011 | Nam | 9.7 | |
| 15 | 326 | Trần Hồ Minh | Triết | 05/02/2011 | Nam | 9.8 | |
| 16 | 327 | Ngô Tứ | Trình | 18/07/2011 | Nam | 9.4 | |
| 17 | 328 | Nguyễn Văn | Trọng | 05/12/2011 | Nam | 9.8 | |
| 18 | 329 | Nguyễn Thủy | Trúc | 10/12/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 19 | 330 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc | 18/09/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 20 | 331 | Đặng Mậu | Trung | 17/06/2011 | Nam | 9.4 | |
| 21 | 332 | Cù Thanh | Trung | 30/05/2011 | Nam | 9.5 | |
| 22 | 333 | Trương Minh | Trung | 29/09/2011 | Nam | 9.6 | |
| 23 | 334 | Phạm Nguyên | Trường | 17/03/2011 | Nam | 9.1 | |
| 24 | 335 | Nguyễn Đặng Thanh | Tú | 10/01/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 25 | 336 | Trần Duy Tuấn | Tú | 20/04/2010 | Nam | 9.4 | |
| 26 | 337 | Trần Tuấn | Tú | 28/11/2011 | Nam | 9.8 | |
| 27 | 338 | Nguyễn Đình Huy | Tuấn | 08/06/2011 | Nam | 9.3 | |
| 28 | 339 | Nguyễn Trần Anh | Tuấn | 26/09/2011 | Nam | 9.4 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.

**DANH SÁCH PHÒNG THI SỐ 19 - KHỐI 9
NĂM HỌC 2025 - 2026**

| TT | Số báo danh | Họ | Tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|----|-------------|------------------|------|---------------------|-----------|-----|---------|
| 1 | 340 | Lê Bá | Tuệ | 05/01/2011 | Nam | 9.2 | |
| 2 | 341 | Thái Nhã | Tuệ | 13/03/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 3 | 342 | Mai Văn Thanh | Tùng | 16/01/2011 | Nam | 9.3 | |
| 4 | 343 | Nguyễn Đức | Tùng | 24/11/2011 | Nam | 9.9 | |
| 5 | 344 | Trần Hoàng | Tùng | 30/07/2011 | Nam | 9.9 | |
| 6 | 345 | Phạm Lê | Uyên | 08/12/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 7 | 346 | Phan Ngọc Nhã | Uyên | 09/06/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 8 | 347 | Đặng Huỳnh Thục | Uyên | 04/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 9 | 348 | Nguyễn Hà Thanh | Uyên | 29/07/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 10 | 349 | Trần Phan Nhã | Uyên | 31/08/2011 | Nữ | 9.2 | |
| 11 | 350 | Nguyễn Lê Nhã | Uyên | 27/09/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 12 | 351 | Võ Thị Nhã | Uyên | 19/09/2011 | Nữ | 9.4 | |
| 13 | 352 | Nguyễn Song Thục | Uyên | 10/06/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 14 | 353 | Vương Hạ | Uyên | 16/02/2011 | Nữ | 9.5 | |
| 15 | 354 | Nguyễn Thị Nhã | Uyên | 17/02/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 16 | 355 | Lê Nhã | Uyên | 29/10/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 17 | 356 | Nguyễn Thị Thanh | Uyên | 23/12/2011 | Nữ | 9.7 | |
| 18 | 357 | Lê Nguyễn Tú | Uyên | 29/03/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 19 | 358 | Ngô Phương | Uyên | 02/09/2011 | Nữ | 9.9 | |
| 20 | 359 | Nguyễn Phạm Nhật | Vi | 09/11/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 21 | 360 | Nguyễn Anh | Việt | 04/02/2011 | Nam | 9.4 | |
| 22 | 361 | Nguyễn Tạ Quốc | Việt | 26/03/2011 | Nam | 9.5 | |
| 23 | 362 | Phan Lê Uyên | Vy | 23/02/2011 | Nữ | 9.1 | |
| 24 | 363 | Ngô Dương Hương | Vy | 12/02/2011 | Nữ | 9.3 | |
| 25 | 364 | Lê Huỳnh Khánh | Vy | 12/04/2011 | Nữ | 9.6 | |
| 26 | 365 | Nguyễn Tường | Vy | 16/11/2011 | Nữ | 9.8 | |
| 27 | 366 | Nguyễn Châu | Xuân | 29/01/2011 | Nam | 9.4 | |
| 28 | 367 | Phan Ngọc Như | Ý | 29/01/2011 | Nữ | 9.7 | |

Danh sách tổng cộng có 28 học sinh./.